TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 164/2025/HS-PT
Ngày: 17 - 3 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt;

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi D - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công K1i vụ án hình sự thụ lý số 1100/2024/TLPT-HS ngày 05 tháng 11 năm 2024, đối với bị cáo Nguyễn Thị Kim Y, Hồ Minh K do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số số 149/2024/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1987 tại tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh B; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Minh Kh và bà Từ Thị Kim O; bị cáo có chồng là ông Hồ Minh K (đã ly hôn) và 02 người con, con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 25/10/2023 đến ngày 06/02/2024 thì được thay đổi biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" cho đến nay.

2. Hồ Minh K, sinh năm 1990 tại tỉnh An Giang; nơi thường trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh A, nơi tạm trú: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh B; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hồ Văn T và bà Lê Thị Thanh T1; bị cáo có vợ là bà Nguyễn Thị Kim Y (đã ly hôn) và 02 người con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không.

Các bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Kim Y và bị cáo Hồ Minh K gồm:

1. Luật sư Trương Nhật Q - Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương (có mặt);

Địa chỉ: Văn phòng Luật sư Ánh Sáng L – Số 32, đường số 01, Tổ 16, khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Luật sư Dương Minh Ng - Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương (có mặt);

Địa chỉ: Văn phòng Luật sư Dương Minh Ng – Số A141P, Khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh B.

(Ngoài ra trong vụ án còn có bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng không kháng cáo, không liên quan đến việc kháng cáo, nên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Thị Kim Y và Hồ Minh K làm nghề kinh doanh bất động sản. Do làm ăn thua lỗ, mất khả năng thanh toán nợ nên Y, K bàn bạc, thống nhất với nhau đưa ra thông tin gian dối về việc vay tiền để đáo hạn ngân hàng và sau đó lấy tiền để trả nợ.

Ngày 25/5/2023, Y đến nhà ông Lê Học Đ tại Khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh B để vay 530.000.000 (năm trăm ba mươi triệu) đồng, mục đích vay tiền để làm thủ tục đáo hạn ngân hàng. Ông Đ đồng ý và hai bên lập Hợp đồng vay tiền với nhau, thời gian vay là 02 ngày (từ ngày 25/5/2023 đến ngày 27/5/2023). Ông Đ chuyển khoản 530.000.000 đồng vào số tài khoản 6521000135921 của Y tại Ngân hàng BIDV- Chi nhánh tỉnh Bình Dương. Sau khi nhận được tiền từ Ông Đ thì Y chuyển hết số tiền trên vào tài khoản 3903778899 của ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1989; nơi cư trú: xã Tr, huyện B, tỉnh B với nội dung chuyển khoản "chuyển tiền trả nợ". Ngày 27/5/2023, Y chuyển khoản trả cho Ông Đ 15.000.000 đồng. Ngày 12/6/2023, Y chuyển khoản trả cho Ông Đ 15.000.000 đồng. Sau đó, Y không thanh toán số tiền đã vay còn lại cho Ông Đ. Ngày 27/7/2023, Ông Đ làm đơn tố cáo Y có hành vi chiếm đoạt tài sản đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương. Ngày 25/8/2023, Y chuyển khoản trả cho Ông Đ 20.000.000 đồng.

Hành vi của Nguyễn Thị Kim Y, Hồ Minh K lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị H như sau:

Ngày 07/6/2023, K liên hệ với Nguyễn Tiến D, nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện B, tỉnh B nhờ D tìm người giới thiệu cho vợ chồng Y, K vay tiền để đáo hạn ngân hàng trong thời gian ngắn thì D liên lạc với bà H. Sau khi nghe D nói thì bà H đồng ý cho vợ chồng Y vay tiền. Ngày 08/6/2023, Y, K và ông D đi đến nhà bà H tại địa chỉ: Khu phố C, thị trấn L, huyện B, tỉnh B để thỏa thuận về việc vay tiền. Trong khi thỏa thuận vay tiền, K lấy lý do đi ra ngoài nghe điện thoại. Một lúc

sau, K vào nhà bà H thì thấy Y và bà H đã thoả thuận thống nhất cho vợ chồng Y vay 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, do muốn vay số tiền nhiều hơn nên Y và K thỏa thuận lại với bà H cho vợ chồng Y vay 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng với mục đích đáo hạn ngân hàng khoản vay đang thế chấp thửa đất số 826, tờ bản đồ số 8, thời hạn vay tiền là 10 ngày, lãi suất theo ngân hàng. Vợ chồng Y cam kết trả tiền gốc, lãi trong thời gian 10 ngày thì bà H đồng ý cho vợ chồng Y vay với điều kiện phải có tài sản bảo đảm. Để bà H tin tưởng, vợ chồng Y và bà H lập 01 Hợp đồng đặt cọc có nội dung về việc bà H giao cho vợ chồng Y 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng để đặt cọc chuyển nhượng thửa đất số 826, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Thị trấn L, huyện B, tỉnh B. Cùng lúc đó vợ chồng Y và bà H lập 01 Hợp đồng mua bán xe có ông D chứng kiến, ký người làm chứng. Việc giao nhận tiền bằng hình thức chuyển khoản.

Ngày 13/6/2023, Y sử dụng số tiền vay được của bà H chuyển khoản 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng vào số tài khoản 6521 0001 369371 với nội dung "chuyển tiền trả nợ cho em K1", số tiền còn lại vợ chồng Y đã tiêu xài cá nhân hết. Sau khi đến thời hạn trả tiền, ngày 18/6/2023 vợ chồng Y đến nhà bà H lấy lý do chưa có tiền trả cho bà H nên yêu cầu kéo dài thời gian trả tiền đến ngày 23/6/2023 thì bà H đồng ý. Cùng ngày 18/6/2023, vợ chồng Y và bà H lập 01 Hợp đồng đặt cọc ngày 08/6/2023 có nội dung về việc bà H giao cho vợ chồng Y 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng để đặt cọc chuyển nhượng thửa đất số 1414, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: xã Long Nguyên, huyện B, tỉnh B. Hai bên thỏa thuận đến ngày 23/6/2023 sẽ tiến hành việc công chứng chuyển nhượng.

Ngày 23/6/2023, Y, K, D tiếp tục đến nhà bà H xin gia hạn thêm thời gian trả tiền đến ngày 04/7/2023 thì bà H đồng ý. Tại đây, vợ chồng Y tiếp tục lập 01 Hợp đồng đặt cọc có nội dung về việc bà H giao cho vợ chồng Y 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng để đặt cọc chuyển nhượng thửa đất số 1414, hai bên thỏa thuận đến ngày 04/7/2023 sẽ tiến hành việc công chứng chuyển nhượng. Cùng ngày, vợ chồng Y và bà H lập 01 Hợp đồng mua bán có nội dung về việc vợ chồng Y bán cho bà H 01 xe ô tô biển kiểm soát 67A-222.17 với giá 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, hai bên thỏa thuận đến ngày 04/7/2023 sẽ thực hiện việc ủy quyền công chứng mua bán xe. Sau đó, vợ chồng Y không thực hiện như thỏa thuận nên bà H yêu cầu vợ chồng Y phải thực hiện việc bán xe ô tô biển kiểm soát 67A-222.17 cho bà H để trả một phần nợ. Do xe ô tô biển số 67A-222.17 đang thế chấp tại Ngân hàng VPBank – Chi nhánh tỉnh Kiên Giang theo Hợp đồng thế chấp số LN2206075934345 ngày 4/7/2022 vay thế chấp 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Tháng 7/2023, vợ chồng Y thỏa thuận bán xe ô tô biển số 67A-222.17 cho bà H với giá 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng nhưng bà H phải tất toán khoản vay còn lại là 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng tại Ngân hàng VPBank – Chi nhánh tỉnh Kiên Giang. Thông qua mối quan hệ ngoài xã hội, bà H đã liên hệ được với ông Nguyễn Thanh Tùng, nơi cư trú: phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đồng ý mua xe trên với giá 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng. Ngày 12/7/2023, vợ chồng Y lập

Hợp đồng bán xe ô tô biển số 67A-222.17 cho ông Tùng. Cùng ngày, ông Tùng nộp số tiền 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng cho Ngân hàng VPBank – Chi nhánh Kiên Giang để tất toán khoản vay. Số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng ông Tùng giao cho bà H (bà H chịu thiệt mất 50.000.000 đồng).

Ngày 23/6/2023, vợ chồng Y chuyển khoản trả cho bà H 19.200.000 (mười chín triệu hai trăm nghìn) đồng. Số tiền còn lại vợ chồng Y không trả lại cho bà H.

Ngày 19/7/2023, bà H tố cáo Y, K có hành vi chiếm đoạt số tiền 530.800.000 (năm trăm ba mươi triệu tám trăm nghìn) đồng đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương. Ngày 25/8/2023, Y chuyển khoản trả cho bà H 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Tại bản Kết luận giám định số 447 ngày 17/10/2023, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận chữ ký, chữ viết trên các tài liệu thu thập được (hợp đồng đặt cọc, hợp đồng mua bán xe) do Hồ Minh K, Nguyễn Thị Kim Y ký, viết, in ra.

Tại bản Kết luận giám định số 517 ngày 15/9/2023, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương trích xuất dữ liệu điện tử của bị cáo Nguyễn Thị Kim Y.

Vật chứng thu giữ trong vụ án: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Pro max, màu vàng đồng, có số IMEI: 35 39 16 10 62 15 28 8, có sim số thuê bao 0944 117 006.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 149/2024/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Kim Y, Hồ Minh K phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

1.1 Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Kim Y 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

1.2 Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Hồ Minh K 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, các biện pháp tư pháp, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2024, bị cáo Nguyễn Thị Kim Y có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 14/10/2024, bị cáo Hồ Minh K có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị Kim Y, Hồ Minh K có thay đổi nội dung kháng cáo: Không xin giảm nhẹ hình phạt, mà kêu oan.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Nguyễn Thị Kim Y, Hồ Minh K có thay đổi nội dung kháng cáo là kêu oan nên chỉ cần làm rõ việc các bị cáo có oan hay không oan. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện các bị cáo có hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của Ông Đ, bà H theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 174 Bộ luật hình sự. Bản án sơ thẩm xét xử các bị cáo là không oan. Các lời K1i của bị cáo thể hiện không bị ép cung, nhục hình, đã xét xử các bị cáo đúng người, đúng tội. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo K1i báo quanh co, không có nhận thức về việc ăn năn hối cải. Bị cáo K K1i nhận phù hợp với hồ sơ vụ án, bị cáo K có chở bị cáo Y đến nhà Ông Đ nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thiếu cho bị cáo K tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 52 Bộ luật hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét áp dụng thêm đối với bị cáo K và cần xem xét lại việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, khoản 1, Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Trương Nhật Q bào chữa cho các bị cáo: Bị cáo có thu thập thêm các tài liệu về việc vay Ngân hàng để chứng minh các bị cáo có làm thủ tục vay Ngân hàng. Bị cáo Y có nhờ cha mẹ là bà Oanh, ông K1 vay Ngân hàng để bị cáo lấy tiền sử dụng kinh doanh đất. Hợp đồng vay có ba khoản vay và Ngân hàng không chuyển vào tài khoản vay của bà Oanh mà sau đó chuyển khoản vay qua người khác, rồi mới chuyển lại cho bị cáo Y. Do bị cáo Y vay nên phải làm thủ tục đáo hạn ngân hàng. Từ đó, bị cáo Y vay của Ông Đ, bà H để đáo hạn ngân hàng. Bị cáo Y chỉ sử dụng một phần tiền của Ông Đ cho vay để đáo hạn, còn một phần chuyển cho ông Chuyên để trả nợ. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc vay tiền và sử dụng tiền vay của bị cáo Y. Bị cáo Y, K vay tiền của bà H để mục đích đáo hạn ngân hàng nhưng do bà H không tin tưởng nên bị cáo Y phải thế chấp các tài sản khác là đất và xe. Bà H chuyển khoản cho bị cáo Y nội dung chuyển khoản ghi *"chuyển tiền để mua đất và mua xe"* và bà H có gia hạn cho Y trả nợ là ba lần. Bị cáo Y không có ý thức chiếm đoạt, việc không trả được tiền chỉ là khó khăn nhất thời, cuối năm Y đã trả hết nợ cho bị hại. Việc cho rằng bị cáo Y bỏ trốn là không có căn cứ do Y vẫn hợp tác với bà H trong việc bán xe. Các bị cáo không mất hoàn toàn khả năng thanh toán. Bản án sơ thẩm chưa điều tra làm rõ, căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 355 BLHS, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án.

Luật sư Dương Minh Ng bào chữa cho các bị cáo: Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm chưa làm rõ vấn đề đáo hạn ngân hàng, việc điều tra là chưa khách quan vì Ông Đ nộp đơn tố cáo vào lúc 16 giờ thì 16 giờ 10 phút cùng ngày đã được xem xét giải quyết đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án tránh làm oan sai.

Các bị cáo không bào chữa bổ sung, chỉ xin xem xét do bị oan.

Kiểm sát viên phát biểu tranh luận lại: Việc các Luật sư cho rằng các bị cáo không đưa ra thông tin gian dối, các bị cáo còn cho người khác nợ nhiều, quá trình điều tra chưa khách quan thì thấy: Quá trình điều tra không vi phạm tố tụng nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến quyền và các lợi ích hợp pháp của các bị cáo. Xét tổng thể chuỗi hành vi của các bị cáo, các bị cáo đến vay tiền bị hại với mục đích đáo hạn Ngân hàng nhưng không đáo hạn, không thông báo cho người bị hại, đã sử dụng tiền vào mục đích khác. Tại trang số 9 của Biên bản phiên tòa sơ thẩm, bị cáo K khai nhận việc vay tiền đáo hạn nhưng không dùng đáo hạn mà dùng để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Trên thực tế, các bị cáo không đứng tên trên hợp đồng vay Ngân hàng, tài sản là xe ô tô đang thế chấp để vay Ngân hàng (mặc dù không có sự đồng ý của Ngân hàng) vẫn mang đi bán. Thời hạn vay tiền ngắn mà các bị cáo không trả lại ngay cho bị hại mà lại đi sử dụng vào mục đích khác (đây là hành vi gian dối). Hành vi lừa đảo của các bị cáo đã hoàn thành từ khi nhận tiền và hết thời hạn không trả nợ, việc các bị cáo sau này trả nợ cho các bị hại chỉ là tình tiết khắc phục hậu quả.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Mong Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo do bị oan, bị cáo không có đưa ra thông tin gian dối.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Bị cáo Nguyễn Thị Kim Y và Hồ Minh K kháng cáo hợp lệ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Nguyễn Thị Kim Y, Hồ Minh K có thay đổi nội dung kháng cáo là kêu oan nên được xem xét.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về tội danh:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Nguyễn Thị Kim Y, Hồ Minh K K1i nhận các lời K1i tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung, bức cung hoặc dùng nhục hình. Lời K1i nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời K1i trong quá trình điều tra, biên bản hỏi cung bị can, lời K1i của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở kết luận:

Do làm ăn kinh doanh bất động sản thua lỗ dẫn đến việc không có tiền trả nợ, ngày 25/5/2023 Nguyễn Thị Kim Y đến gặp ông Lê Học Đ và đưa ra thông tin gian dối cần vay 530.000.000 (năm trăm ba mươi triệu) đồng trong thời hạn 25/5/2023 đến ngày 27/5/2023 để đáo hạn ngân hàng, làm cho Ông Đ tin tưởng và lập hợp đồng cho Y vay số tiền trên. Ngày 08/6/2024, Nguyễn Thị Kim Y, Hồ Minh K đến nhà bà Nguyễn Thị H và đưa ra thông tin gian dối cần vay 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng để đáo hạn khoản vay đang thế chấp tại ngân hàng đối với thửa đất 826, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại huyện B, tỉnh B trong thời hạn 10 ngày. Hai bên lập hợp đồng đặt cọc để tạo niềm tin cho bị hại Hoa đồng ý cho Y và K vay tiền nhưng thực tế Y và K không có đứng tên thửa đất nào và không đáo hạn khoản vay nào tại ngân hàng.

Xem xét tổng thể chuỗi hành vi của các bị cáo: Bị cáo Y đến vay tiền bị hại Được với mục đích đáo hạn Ngân hàng nhưng không đáo hạn, đã sử dụng tiền vào mục đích khác là trả nợ cho ông Chuyên số tiền 530.000.000 đồng là số tiền bị cáo đã vay của Ông Đ. Ngoài ra, bị cáo Y, K đến vay tiền bị hại Hoa cũng với mục đích đáo hạn Ngân hàng nhưng không đáo hạn, đã sử dụng tiền vào mục đích khác là trả nợ cho ông K1 số tiền 700.000.000 đồng, số tiền còn lại tiêu xài mục đích cá nhân. Khi đến hạn trả nợ thì các bị cáo không có tiền để trả cho bị hại. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo K thừa nhận việc vay tiền đáo hạn nhưng không dùng đáo hạn mà dùng để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Trên thực tế, các bị cáo không đứng tên trên hợp đồng vay Ngân hàng, tài sản là xe ô tô đang thế chấp để vay Ngân hàng (mặc dù không có sự đồng ý của Ngân hàng) vẫn lập hợp đồng mua bán. Thêm nữa, thời hạn vay tiền ngắn mà các bị cáo không trả lại ngay cho bị hại mà lại đi sử dụng vào mục đích khác (thể hiện rất rõ đây là hành vi gian dối). Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị cáo đã hoàn thành từ khi nhận tiền và đến thời hạn các bị cáo không trả nợ, việc các bị cáo sau này trả nợ cho các bị hại chỉ là tình tiết khắc phục hậu quả.

Như vậy, với mục đích chiếm đoạt tài sản, bị cáo Nguyễn Thị Kim Y, Hồ Minh K dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin không có thật để lợi dụng lòng tin nhằm chiếm đoạt tiền của các bị hại. Hành vi của Y và K đã cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Các bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử các bị cáo với tội danh, điều khoản như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo.

[2.2]. Về hình phạt:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự tại nơi xảy ra vụ án. Về nhận thức, các bị cáo nhận thức rõ hành vi của các bị cáo là vi phạm pháp luật nhưng vì mục

đích tư lợi các bị cáo vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả, gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Do vậy, cần xử phạt các bị cáo mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ thực hiện tội phạm nhằm có tác dụng răn đe, giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Xét vai trò của các bị cáo: Các bị cáo là vợ chồng của nhau, bị cáo Y với vai trò đồng phạm chủ mưu, đồng thời trực tiếp giao dịch với các bị hại hai lần nên tính nguy hiểm của Y là cao hơn bị cáo K, bị cáo K đồng phạm với vai trò giúp sức cho Y một lần, không trực tiếp giao dịch nhận tiền từ các bị hại nên vai trò và tính nguy hiểm của hành vi phạm tội thấp hơn bị cáo Y.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo K khi thực hiện hành vi phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo Y thực hiện hành vi phạm tội hai lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo thành khẩn K1i báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bị hại, các bị hại có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm đối chiếu với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như nhân thân của các bị cáo xử phạt bị cáo Y mức án 08 năm tù; bị cáo K 06 năm 06 tháng tù là đã xem xét hết toàn bộ các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ cho các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, các bị cáo không thành khẩn K1i báo, quanh co chối tội, không thể hiện sự ăn năn hối cải.

Tuy nhiên, đối với bị cáo Y theo như bản án sơ thẩm thì bị cáo Y có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nhưng thực hiện hành vi phạm tội hai lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự khi quyết định mức hình phạt, xử phạt bị cáo Y mức án 08 năm tù là áp dụng pháp luật không đúng.

Đối với bị cáo K có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự khi quyết định mức hình phạt, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề (khởi điểm của khoản 3 Điều 174 BLHS là 07 năm tù) là áp dụng pháp luật không đúng.

Do không có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nên trong phạm vi xét xử phúc thẩm không làm xấu đi tình trạng của các bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện

kiểm sát nhân dân tối cáo xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm để hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm, đưa vụ án về xét xử lại theo hướng tăng hình phạt đối với hai bị cáo.

[2.3]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, được chấp nhận.

[2.4]. Quan điểm của các Luật sư bào chữa khÔng Đ chấp nhận.

[2.5]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2.6]. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Do các bị cáo khÔng Đ chấp nhận kháng cáo nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm a Khoản 1, Khoản 2 Điều 355; Điều 357 và Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Kim Y và bị cáo Hồ Minh K; giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 149/2024/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Kim Y và bị cáo Hồ Minh K phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Kim Y 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 25/10/2023 đến ngày 06/02/2024.

1.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Hồ Minh K 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Nguyễn Thị Kim Y và bị cáo Hồ Minh K, mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- UBND thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Bình Thủy, huyện Châu Phú;
- Các bị cáo;
- Lưu: HS, VT, (TVN).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Đạt